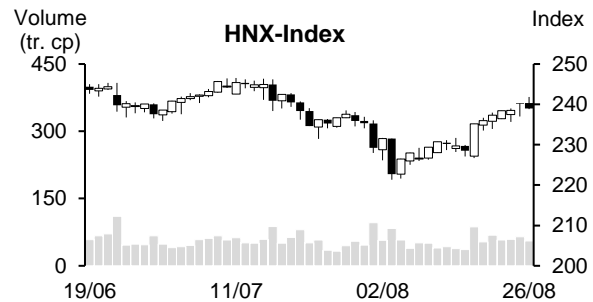
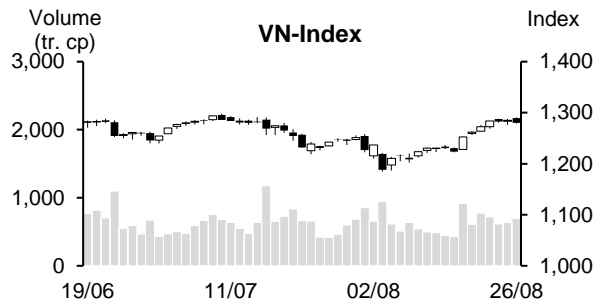


26/08/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,280.02	-0.41%	1,318.60	-0.19%	238.97	-0.46%
Tổng KLGD (tr. cp)	775.81	6.98%	276.33	13.12%	65.09	-4.92%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	692.49	8.88%	235.79	29.09%	55.58	-14.46%
TB 20 phiên (tr. cp)	643.34	7.64%	218.96	7.69%	56.80	-2.15%
Tổng GTGD (tỷ VND)	18,313	8.69%	8,537	9.40%	1,246	-5.63%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	16,597	16.34%	7,503	29.84%	1,055	-12.61%
TB 20 phiên (tỷ VND)	14,919	11.25%	7,165	4.72%	1,098	-3.93%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	148	31%	6	20%	63	29%
Số mã giảm	259	55%	21	70%	89	41%
Số mã đứng giá	68	14%	3	10%	66	30%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường quay đầu giảm điểm trong phiên ngày đầu tuần với các chỉ số chính đóng cửa quanh mức thấp nhất phiên. Các chỉ số chính duy trì sắc xanh nhẹ trong phần lớn thời gian của phiên giao dịch nhưng sau đó mất đà tăng vào cuối phiên bởi áp lực chốt lời bao trùm trên diện rộng. Độ rộng thị trường nghiêng hoàn toàn về bên bán. Trong đó, áp lực bán tập trung chủ yếu ở một số nhóm trụ như thực phẩm đồ uống, thép, bán lẻ. Một số nhóm trụ cột khác có sự phân hóa mạnh như ngân hàng, chứng khoán, bất động sản khi ghi nhận một số mã tăng tốt giữ chỉ số và đồng thời cũng có những mã bị bán tháo. Về giao dịch của khối ngoại, xu hướng bán ròng của khối ngoại đang dần quay trở lại khi đây đã là phiên bán ròng thứ tư liên tiếp.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index có phiên giảm điểm trở lại. Tín hiệu không tiếp tục tăng được sau nền rút chân cuối tuần, mà xuất hiện nền giảm đặc kèm khối lượng tăng, cho tín hiệu cặp nền đảo chiều Bearish Engulfing bên trong vùng cung 1280-1300. Tín hiệu tiếp tục cho thấy áp lực bán hiện diện ở đây, đang ủng hộ khả năng có thể vào nhịp chỉnh ngắn. Kỳ vọng điều chỉnh tích cực với áp lực bán yếu dần, hỗ trợ gần ở vùng 1250-1260. Đối với HNX-Index, chỉ số cũng có phiên giảm trở lại, xuất hiện dạng nền rút đầu khi bị bán về cuối phiên khi tiến vào vùng cung 240-246. Tín hiệu cũng cho khả năng có thể điều chỉnh tại vùng này. Chiến lược chung có thể tận dụng nhịp điều chỉnh để tham gia với tỷ trọng trung bình, ưu tiên chú ý các nhóm như Bán lẻ, Chứng khoán, Dầu khí, Công nghệ, Ngân hàng, Dệt may, Nhựa.

Cổ phiếu khuyến nghị: Chốt lời REE

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	REE	Chốt lời	27/8/2024	70.00	67.80	3.2%	73.0	7.7%	64.5	-4.9%	Đà tăng chưa mạnh như kỳ vọng

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	FRT	Mua	21/8/2024	182.90	176.00	3.9%	190	8.0%	168	-4.5%	
2	HPG	Mua	22/8/2024	26.00	26.15	-0.6%	27.5	5.2%	25	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Nửa đầu tháng 8, xuất nhập khẩu hàng hóa giảm hơn 10%

Tổng cục Hải quan cho biết, tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong kỳ 1 tháng 8/2024 (từ ngày 1/8 đến ngày 15/8/2024) đạt 32,93 tỷ USD, giảm 11,4% (tương ứng giảm 4,24 tỷ USD) so với kết quả thực hiện trong nửa cuối tháng 7/2024. Tính chung đến hết ngày 15/8, tổng trị giá xuất nhập khẩu của cả nước đạt 473,33 tỷ USD, tăng 16,9%, tương ứng tăng 68,58 tỷ USD về số tuyệt đối so với cùng kỳ năm 2023.

Trong kỳ 1 tháng 8 năm 2024, cán cân thương mại hàng hóa thặng dư 933 triệu USD. Tính từ đầu năm đến hết ngày 15/8/2024, cán cân thương mại hàng hóa thặng dư 15,49 tỷ USD.

Về xuất khẩu, tổng trị giá hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam trong kỳ 1 tháng 8 năm 2024 đạt 16,93 tỷ USD, giảm 14,9%, tương ứng giảm 2,96 tỷ USD về số tuyệt đối so với kỳ 2 tháng 7/2024. Như vậy, tính đến hết 15/8/2024, tổng trị giá xuất khẩu của Việt Nam đạt 244,41 tỷ USD, tăng 16% tương ứng tăng 33,7 tỷ USD so với cùng kỳ năm 2023.

Về nhập khẩu, theo Tổng cục Hải quan, tổng trị giá hàng hoá nhập khẩu của Việt Nam trong kỳ 1 tháng 8/2024 đạt 16 tỷ USD, giảm 7,4%, tương ứng giảm 1,29 tỷ USD về số tuyệt đối so với kết quả thực hiện trong nửa cuối tháng 7/2024. Tính đến hết 15/8/2024, tổng trị giá nhập khẩu của cả nước đạt 228,92 tỷ USD, tăng 18%, tương ứng tăng 34,88 tỷ USD so với cùng kỳ năm 2023.

Giá USD ngân hàng đồng loạt giảm mạnh

Ngân hàng Nhà nước công bố tỷ giá trung tâm của đồng Việt Nam với USD ngày 26/8 ở mức 24.254 đồng, tăng 4 đồng so với mức niêm yết cuối tuần qua. Áp dụng biên độ 5%, các ngân hàng thương mại hôm nay được phép giao dịch với tỷ giá trần là 25.467 đồng/USD và tỷ giá sàn là 23.041 đồng/USD.

Trong khi đó, tỷ giá mua - bán USD tham khảo vẫn được Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước duy trì quanh mức 23.400-25.450 đồng/USD.

Tại các ngân hàng thương mại, tỷ giá USD/VND hôm nay được điều chỉnh giảm mạnh. Các nhà băng đều đồng loạt giảm tới hơn 100 đồng so với phiên giao dịch cuối tuần qua (23/8). Vietcombank niêm yết giá USD mua tiền mặt ở mức 24.700 đồng/USD, bán ra ở mức 25.070 đồng/USD (mua - bán), giảm 100 đồng ở cả chiều mua và bán so với 23/8) VietinBank giảm mạnh tới 131 đồng ở cả 2 chiều so với đầu giờ sáng 23/8, niêm yết ở mức 24.716-25.056 đồng/USD (mua vào - bán ra).

Cùng xu hướng, ở khối ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân, giá USD cũng giảm mạnh. Techcombank sáng nay mua vào USD tiền mặt với giá 24.692 đồng/USD, bán ra ở mức 25.083 đồng/USD, giảm 128 đồng ở chiều mua và hạ 129 đồng ở chiều bán so với đầu giờ sáng 23/8. Còn Sacombank niêm yết giá USD ở mức 24.730-25.070 đồng/USD (mua vào - bán ra), giảm 110 đồng ở chiều mua và hạ 100 đồng ở chiều bán so với cuối tuần qua.

Từ đầu tháng 8, tỷ giá VND/USD tại các ngân hàng có xu hướng giảm. So với đầu tháng 8, giá USD tại nhiều ngân hàng đã giảm gần 400 đồng.

Giá gạo xuất khẩu chạm mức cao nhất trong gần ba tháng

Theo Hiệp hội Lương thực Việt Nam, giá gạo 5% tấm của Việt Nam được chào bán ở mức 578 USD/tấn vào ngày 22/8, tăng so với mức 570 USD/tấn một tuần trước đó. Giá gạo Việt Nam chạm mức cao nhất trong gần ba tháng, khi nguồn cung thắt chặt, dù nhu cầu thấp đã hạn chế đà tăng giá. Cùng với đó, giá gạo xuất khẩu tại các nước sản xuất gạo hàng đầu ở châu Á đồng loạt tăng trong tuần này. Giá gạo 5% tấm của Ấn Độ ở mức từ 540 - 545 USD/tấn trong tuần này, tăng so với mức từ 536 - 540 USD/tấn của tuần trước.

Nguồn: Cafef, Vietstock, Fireant

Tin doanh nghiệp niêm yết

PNJ bất ngờ báo lãi tháng 7 giảm mạnh xuống thấp nhất trong nhiều năm

CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (mã PNJ) đã công bố kết quả kinh doanh 7 tháng đầu năm với doanh thu thuần đạt 24.621 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 1.218 tỷ đồng, lần lượt tăng gần 31% và 4% so với cùng kỳ 2023. Với kết quả đạt được, công ty đã hoàn thành hơn 66% kế hoạch doanh thu và 58% mục tiêu lợi nhuận sau thuế cả năm đề ra.

Trong cơ cấu doanh thu 7 tháng đầu năm, mảng trang sức bán lẻ vẫn đóng góp lớn nhất với tỷ trọng 58,5%, tăng 14,6% so với cùng kỳ 2023. Biên lợi nhuận gộp trung bình 7 tháng đạt 16,4%, giảm so với mức 18,7% cùng kỳ, do sự thay đổi cơ cấu doanh thu của từng mảng kinh doanh. Doanh thu vàng miếng của PNJ tăng 67% so với cùng kỳ, khiến tỷ trọng doanh thu vàng 24K (với biên lợi nhuận không cao) đóng góp tỷ trọng 39% doanh thu, tăng so với 30,4% cùng kỳ.

Ước tính riêng trong tháng 7, PNJ đạt 2.508 tỷ đồng doanh thu, tăng 6% so với cùng kỳ 2023. Tuy nhiên, lợi nhuận sau thuế lại giảm mạnh 41% so với tháng 7 năm ngoái, xuống mức 51 tỷ đồng. Đây là mức lợi nhuận tháng thấp nhất trong nhiều năm qua của doanh nghiệp.

Thế Giới Di Động thu hơn 3 tỷ USD sau 7 tháng

Theo báo cáo kinh doanh 7 tháng đầu năm, công ty cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động (Mã: MWG) ghi nhận tổng doanh thu đạt 76.541 tỷ đồng (hơn 3 tỷ USD), cao hơn 15% so với cùng kỳ và thực hiện 61% kế hoạch năm. Doanh thu riêng tháng 7 tăng trưởng 10% đạt 10.920 tỷ đồng.

Với chuỗi Thế Giới Di Động (TGDD) và Điện Máy Xanh (ĐMX), tổng doanh thu đóng góp 51.300 tỷ đồng, tăng hơn 6% so với cùng kỳ. Hai chuỗi này có doanh thu khoảng 7.200 tỷ đồng trong tháng vừa qua. Con số này tăng 5% so với cùng kỳ nhưng giảm nhẹ so với tháng liền. Trong đó, doanh thu online 7 tháng đầu năm đạt gần 6.300 tỷ đồng, chiếm 12% tổng doanh thu của cả hai chuỗi.

Với Bách Hóa Xanh, chuỗi bán lẻ thực phẩm này ghi nhận doanh thu khoảng 23.000 tỷ đồng kể từ đầu năm, tăng 40% so với cùng kỳ. Doanh thu riêng tháng 7 đạt hơn 3.600 tỷ đồng, tăng gần 28% so với tháng cùng kỳ và tăng nhẹ so với tháng liền trước. Doanh thu bình quân trong tháng 7 đạt 2,1 tỷ đồng trên mỗi cửa hàng. Đây là con số cao kỷ lục trong hoạt động được duy trì từ tháng 6 đến nay, vượt xa điểm hòa vốn được ước tính khoảng 1,8 tỷ đồng/shop.

Còn hơn 6,900 tỷ đồng tiền gửi ngân hàng, KBC vẫn muốn huy động ngàn tỷ trái phiếu để trả nợ

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP (HOSE: KBC) vừa công bố phương án phát hành chào bán 1,000 trái phiếu với mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu, tổng giá trị phát hành 1 ngàn tỷ đồng, kỳ hạn 2 năm kể từ ngày phát hành, lãi suất cố định 10.5%/năm. Trái phiếu là loại không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo và không phải là nợ thứ cấp của Tổ chức phát hành.

Đáng chú ý, Đô thị Kinh Bắc muốn phát hành trái phiếu để trả nợ trong bối cảnh, khoản tiền gửi tại ngân hàng của KBC (tính tới ngày 30/06/2024) tăng đột biến lên hơn 6,900 tỷ đồng, gấp 8.3 lần đầu năm.

Ngoài ra, lãi ròng KBC cũng "bay màu" hơn 90% trong nửa đầu năm 2024. Cụ thể, doanh thu thuần 6 tháng KBC đạt hơn 1,044 tỷ đồng và lãi ròng chỉ còn hơn 151 tỷ đồng, giảm lần lượt 77% và 92% so với nửa đầu năm 2023.

Năm 2024, KBC đặt mục tiêu với tổng doanh thu hợp nhất đạt 9,000 tỷ đồng và lãi sau thuế 4,000 tỷ đồng, lần lượt tăng 47% và 80% so với thực hiện 2023. So với kế hoạch, ông lớn khu công nghiệp này mới thực hiện được 14% mục tiêu doanh thu và còn cách rất xa mục tiêu lãi sau thuế khi mới đi được 5% sau 6 tháng.

Nguồn: Cafef, Vietnambiz, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	40,500	1.89%	0.06%
VIC	42,150	1.44%	0.04%
VPB	19,000	1.33%	0.04%
VRE	19,850	1.79%	0.02%
TCB	22,500	0.45%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIF	18,100	7.74%	0.14%
KSV	50,800	1.60%	0.05%
DNP	22,800	3.17%	0.03%
THD	35,700	0.56%	0.02%
HGM	74,000	9.14%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VNM	73,400	-2.00%	-0.06%
MSN	76,200	-2.18%	-0.05%
FPT	131,500	-1.20%	-0.04%
VCB	92,000	-0.43%	-0.04%
PNJ	102,600	-5.79%	-0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	60,700	-1.30%	-0.08%
NTP	67,700	-2.45%	-0.07%
HUT	17,300	-1.70%	-0.07%
MVB	19,100	-8.17%	-0.05%
NVB	9,400	-2.08%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VPB	19,000	1.33%	39,617,721
VIX	12,150	0.00%	31,274,626
HCM	29,700	3.30%	22,848,552
HPG	26,000	-0.19%	21,660,542
NVL	13,200	0.00%	21,522,047

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	16,700	-0.60%	11,232,078
CEO	16,700	-1.18%	6,076,734
MBS	28,600	-0.35%	2,893,333
PVS	40,200	-0.50%	2,810,038
TNG	27,600	-2.47%	2,491,893

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VPB	19,000	1.33%	756.5
SSI	33,950	1.04%	672.9
HCM	29,700	3.30%	670.8
VHM	40,500	1.89%	631.0
MSN	76,200	-2.18%	615.6

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	16,700	-0.60%	190.2
PVS	40,200	-0.50%	114.3
CEO	16,700	-1.18%	102.9
MBS	28,600	-0.35%	83.4
TNG	27,600	-2.47%	69.7

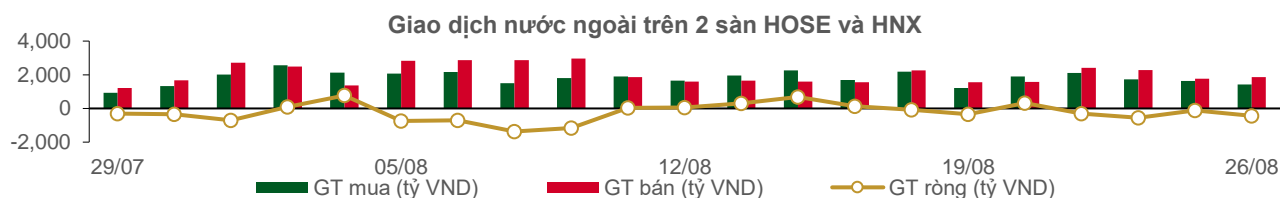
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VIC	7,140,000	296.67
MSB	18,391,000	274.03
SHB	19,338,009	203.79
VJC	1,450,000	142.10
TCB	5,645,003	125.49

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	2,974,000	51.33
GKM	1,143,600	45.17
DNP	2,200,000	44.00
THD	592,900	20.75
DL1	1,553,000	9.94

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	42.44	1,396.93	67.01	1,786.67	(24.57)	(389.74)
HNX	1.18	34.35	2.71	80.78	(1.54)	(46.43)
Tổng 2 sàn	43.62	1,431.28	69.72	1,867.45	(26.10)	(436.17)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VHM	40,500	3,593,115	145.26
FPT	131,500	702,100	92.75
VPB	19,000	4,258,100	81.12
VCB	92,000	878,400	80.99
MWG	69,800	998,500	69.89

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	60,700	200,100	12.20
PVS	40,200	174,400	7.03
TNG	27,600	227,600	6.38
NTP	67,700	19,800	1.34
CEO	16,700	47,400	0.80

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VHM	40,500	4,243,944	171.12
HPG	26,000	6,235,450	162.85
VPB	19,000	7,709,300	146.98
TCB	22,500	4,147,492	93.41
MWG	69,800	1,044,246	73.26

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	40,200	625,600	25.44
TNG	27,600	407,600	11.43
PVI	52,500	197,800	10.45
IDC	60,700	118,700	7.26
SHS	16,700	384,900	6.57

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HCM	29,700	2,267,700	66.35
VCI	48,500	1,183,320	56.99
FPT	131,500	417,900	55.16
FUEVFVND	33,500	1,034,200	34.73
VHC	74,400	394,900	29.30

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	60,700	81,400	4.94
API	8,500	77,900	0.66
NTP	67,700	8,900	0.59
AAV	6,700	88,000	0.58
DHT	68,800	4,800	0.33

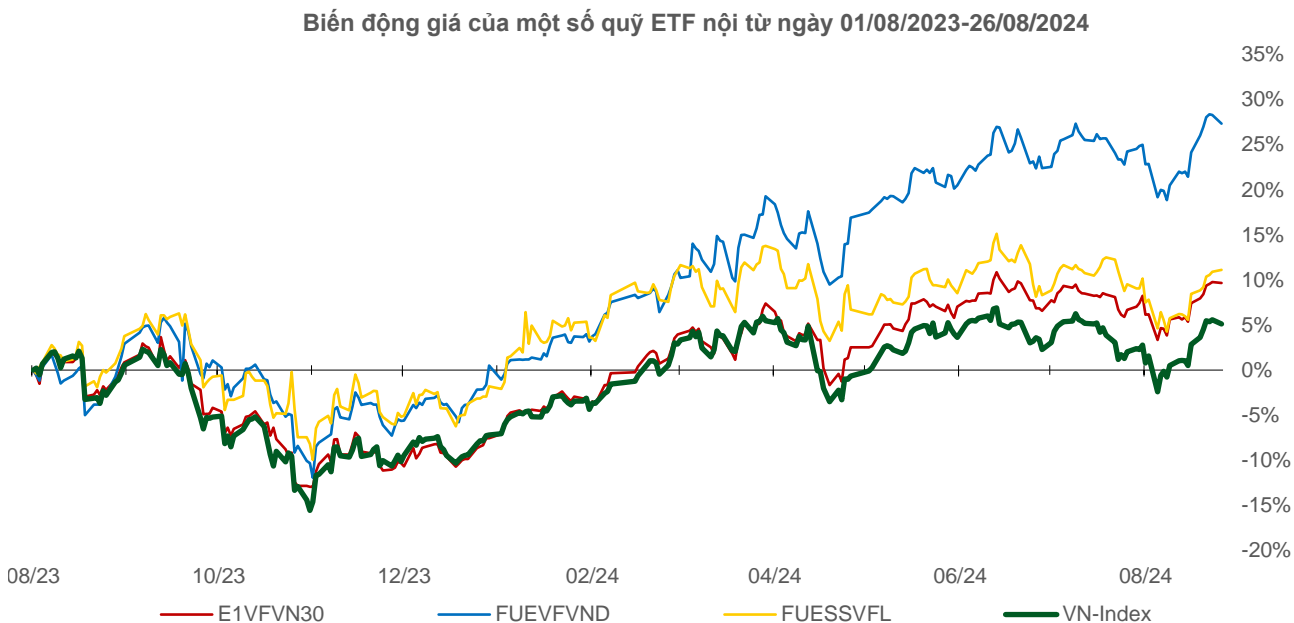
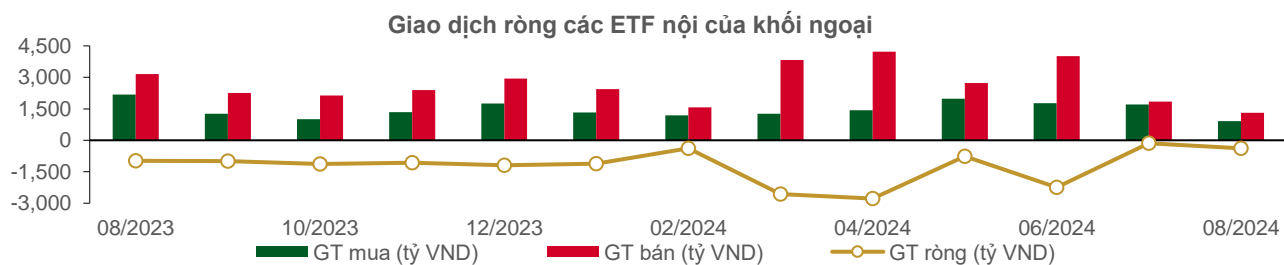
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	26,000	(5,700,613)	(148.90)
HSG	21,000	(3,400,700)	(71.95)
VPB	19,000	(3,451,200)	(65.86)
PVD	27,600	(2,072,900)	(57.55)
CTG	34,600	(1,245,400)	(43.27)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	40,200	(451,200)	(18.41)
PVI	52,500	(191,300)	(10.10)
SHS	16,700	(365,500)	(6.24)
TNG	27,600	(180,000)	(5.05)
CEO	16,700	(282,700)	(4.84)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,050	-0.1%	190,894	4.40	E1VFN30	1.57	0.09	1.47
FUEMAV30	15,800	-0.2%	29,420	0.46	FUEMAV30	0.42	0.03	0.39
FUESSV30	16,420	-0.1%	20,312	0.33	FUESSV30	0.24	0.00	0.24
FUESSV50	19,800	0.8%	5,500	0.11	FUESSV50	0.03	0.02	0.01
FUESSVFL	20,880	0.2%	204,330	4.27	FUESSVFL	0.17	3.89	(3.72)
FUEVFN30	33,500	-0.7%	1,327,580	44.62	FUEVFN30	35.38	0.65	34.73
FUEVN100	17,810	0.1%	63,020	1.12	FUEVN100	0.09	0.00	0.09
FUEIP100	8,700	0.0%	100,200	0.87	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,850	0.6%	7,300	0.06	FUEKIV30	0.06	0.00	0.06
FUEDCMID	12,100	0.0%	9,710	0.12	FUEDCMID	0.03	0.02	0.01
FUEKIVFS	12,540	0.2%	3,300	0.04	FUEKIVFS	0.00	0.03	(0.03)
FUEMAVND	14,020	-1.6%	11,100	0.16	FUEMAVND	0.15	0.01	0.14
FUEFCV50	12,340	-0.1%	6,001	0.07	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,580	-0.9%	58,300	0.74	FUEKIVND	0.74	0.74	0.00
Tổng cộng			1,978,667	56.64	Tổng cộng	38.13	4.73	33.39



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,080	3.5%	8,360	28	24,450	2,070	(10)	19,320	2.5	23/09/2024
CACB2305	910	-1.1%	31,920	42	24,450	872	(38)	20,160	5.0	07/10/2024
CACB2402	400	-2.4%	52,650	45	24,450	115	(285)	26,000	2.0	10/10/2024
CFPT2314	5,690	-3.1%	58,920	134	131,500	5,357	(333)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,460	-4.2%	7,190	85	131,500	3,452	(8)	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,820	-5.2%	69,490	100	131,500	1,322	(498)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2316	980	24.1%	230	24	26,000	173	(807)	26,260	3.6	19/09/2024
CHPG2331	390	-2.5%	45,330	42	26,000	233	(157)	25,450	5.5	07/10/2024
CHPG2332	480	2.1%	35,720	73	26,000	246	(234)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	530	1.9%	7,620	101	26,000	251	(279)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	520	-1.9%	48,150	134	26,000	197	(323)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2338	310	3.3%	5,560	38	26,000	124	(186)	27,270	3.6	03/10/2024
CHPG2339	1,530	0.7%	109,950	129	26,000	637	(893)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	720	0.0%	2,780	85	26,000	487	(233)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,260	5.9%	56,340	266	26,000	631	(629)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	380	-2.6%	68,740	190	26,000	174	(206)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2404	100	11.1%	162,140	45	26,000	7	(93)	32,000	2.0	10/10/2024
CHPG2405	150	-6.3%	188,270	78	26,000	21	(129)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2315	1,530	-2.6%	48,350	134	24,450	1,325	(205)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2318	1,750	-1.1%	4,370	24	24,450	1,763	13	17,610	3.9	19/09/2024
CMBB2402	1,650	-3.5%	148,680	266	24,450	1,392	(258)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,490	-3.3%	11,600	100	24,450	1,098	(392)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,800	-0.6%	29,040	190	24,450	1,202	(598)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2313	350	-18.6%	255,790	42	76,200	206	(144)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	220	-21.4%	30,950	38	76,200	93	(127)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	810	-2.4%	530	129	76,200	333	(477)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	1,200	-6.3%	19,160	190	76,200	680	(520)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	850	-16.7%	87,860	78	76,200	475	(375)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	720	-14.3%	318,790	108	76,200	318	(402)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2314	2,100	-0.9%	40,930	134	69,800	1,939	(161)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	2,890	0.0%	82,440	266	69,800	2,829	(61)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	2,120	-0.5%	8,100	100	69,800	1,824	(296)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	2,520	-5.6%	8,090	190	69,800	2,093	(427)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2404	1,510	-3.2%	26,020	45	69,800	1,159	(351)	67,960	4.0	10/10/2024
CPOW2314	570	-1.7%	18,700	38	13,400	346	(224)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	860	-3.4%	10,520	129	13,400	488	(372)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2305	150	0.0%	820	38	10,600	7	(143)	12,020	4.8	03/10/2024
CSHB2306	980	16.7%	20	129	10,600	99	(881)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2313	30	-25.0%	30,790	24	29,750	2	(28)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2328	270	-3.6%	42,480	134	29,750	135	(135)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2332	70	0.0%	58,690	38	29,750	7	(63)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	710	-2.7%	7,360	129	29,750	223	(487)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2337	630	-3.1%	25,060	85	29,750	499	(131)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,410	-2.8%	9,890	266	29,750	1,058	(352)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	720	-4.0%	1,880	100	29,750	461	(259)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	880	0.0%	131,730	190	29,750	550	(330)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	720	-4.0%	17,180	78	29,750	363	(357)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2406	590	-6.4%	12,450	45	29,750	314	(276)	31,500	2.0	10/10/2024
CSTB2407	450	-4.3%	2,490	108	29,750	217	(233)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2309	3,760	1.6%	4,600	28	22,500	3,712	(48)	16,970	1.5	23/09/2024
CTCB2310	1,470	0.7%	26,780	42	22,500	1,433	(37)	16,970	3.9	07/10/2024
CTCB2402	420	5.0%	51,380	108	22,500	106	(314)	27,500	2.0	12/12/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CTPB2306	380	0.0%	90	38	17,800	81	(299)	19,350	1.9	03/10/2024
CTPB2402	880	4.8%	142,650	100	17,800	507	(373)	18,000	1.9	04/12/2024
CVHM2313	60	0.0%	129,180	42	40,500	4	(56)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2317	60	-14.3%	2,100	38	40,500	1	(59)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	580	-1.7%	40	129	40,500	48	(532)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,270	5.8%	25,990	190	40,500	827	(443)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	990	3.1%	94,650	100	40,500	672	(318)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	930	6.9%	58,090	78	40,500	654	(276)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	580	5.5%	28,720	108	40,500	295	(285)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2305	470	2.2%	9,490	134	18,350	318	(152)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	730	-4.0%	23,480	266	18,350	537	(193)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2403	210	-4.6%	44,300	45	18,350	55	(155)	20,510	1.7	10/10/2024
CVIB2404	260	-3.7%	6,340	78	18,350	67	(193)	21,370	1.7	12/11/2024
CVIC2309	100	11.1%	16,380	42	42,150	9	(91)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2313	100	-9.1%	4,160	38	42,150	3	(97)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	390	-4.9%	4,910	129	42,150	106	(284)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	800	0.0%	20,230	100	42,150	466	(334)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	450	4.7%	20,870	108	42,150	228	(222)	50,000	4.0	12/12/2024
CVIC2403	430	7.5%	46,480	45	42,150	258	(172)	45,000	4.0	10/10/2024
CVNM2311	540	-11.5%	95,900	134	73,400	182	(358)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2314	140	-17.7%	30,760	38	73,400	2	(138)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	970	-11.8%	87,140	129	73,400	81	(889)	87,110	3.9	02/01/2025
CVNM2401	1,710	-7.6%	51,220	266	73,400	1,269	(441)	66,000	8.0	19/05/2025
CVNM2402	1,010	-9.8%	11,930	100	73,400	614	(396)	70,500	8.0	04/12/2024
CVNM2403	1,160	-14.7%	5,080	78	73,400	520	(640)	75,000	4.0	12/11/2024
CVNM2404	1,550	-14.8%	27,370	45	73,400	1,069	(481)	70,000	4.0	10/10/2024
CVPB2315	170	0.0%	311,770	134	19,000	69	(101)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2318	140	7.7%	18,890	38	19,000	9	(131)	22,230	3.6	03/10/2024
CVPB2319	620	1.6%	65,030	129	19,000	149	(471)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2322	230	9.5%	73,640	24	19,000	150	(80)	18,990	3.8	19/09/2024
CVPB2401	1,150	4.6%	27,070	266	19,000	821	(329)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	910	11.0%	21,870	100	19,000	586	(324)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	1,170	1.7%	48,130	190	19,000	823	(347)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2404	490	6.5%	159,230	45	19,000	278	(212)	19,500	2.0	10/10/2024
CVPB2405	580	5.5%	126,490	78	19,000	309	(271)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	640	8.5%	31,070	108	19,000	318	(322)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2315	60	0.0%	8,540	42	19,850	0	(60)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2319	60	0.0%	1,930	38	19,850	0	(60)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	220	0.0%	2,570	129	19,850	11	(209)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	370	2.8%	110,730	100	19,850	225	(145)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	410	7.9%	107,280	190	19,850	230	(180)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	180	5.9%	81,340	78	19,850	73	(107)	25,000	2.0	12/11/2024
CVRE2404	260	18.2%	138,000	45	19,850	117	(143)	22,500	2.0	10/10/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
TCB	HOSE	22,500	28,200	21/08/2024	23,965
DRI	UPCOM	10,703	14,100	20/08/2024	103
TCM	HOSE	48,050	58,500	14/08/2024	277
NT2	HOSE	20,000	22,300	09/08/2024	73
VNM	HOSE	73,400	76,100	07/08/2024	9,705
BMI	HOSE	24,400	29,200	07/08/2024	375
IJC	HOSE	14,400	17,300	06/08/2024	538
QNS	UPCOM	48,882	58,500	02/08/2024	2,202

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

ANV	HOSE	32,550	35,300	05/07/2024	145
DPR	HOSE	40,800	44,600	02/07/2024	350
GEG	HOSE	12,950	18,300	01/07/2024	1,463
GAS	HOSE	84,200	82,900	03/06/2024	11,155
VHC	HOSE	74,400	79,300	28/05/2024	1,117
BSR	UPCOM	23,985	23,200	24/05/2024	5,111
CTD	HOSE	64,300	87,500	24/05/2024	316
IMP	HOSE	85,000	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	111,000	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	48,050	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	27,600	31,000	02/05/2024	780
HDB	HOSE	27,100	31,000	16/04/2024	13,140
STK	HOSE	25,950	38,550	04/04/2024	132
KDH	HOSE	37,700	42,200	22/03/2024	1,198
PVT	HOSE	28,600	34,850	20/03/2024	2,344
MSB	HOSE	14,900	20,700	19/03/2024	5,749
POW	HOSE	13,400	14,500	12/03/2024	1,923
VIB	HOSE	18,350	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	40,500	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	50,000	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	75,400	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	26,700	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	60,700	56,000	10/01/2024	2,212
CTG	HOSE	34,600	36,375	10/01/2024	23,247
VCB	HOSE	92,000	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	50,200	55,870	10/01/2024	25,522
MBB	HOSE	24,450	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	17,800	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	14,450	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	24,450	31,952	10/01/2024	18,261
VPB	HOSE	19,000	25,603	10/01/2024	16,420
STB	HOSE	29,750	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	31,500	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	10,600	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	69,800	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	182,900	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	60,800	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	102,600	101,000	10/01/2024	2,357
SAB	HOSE	56,700	83,600	10/01/2024	5,162
HPG	HOSE	26,000	31,200	10/01/2024	15,721
PLX	HOSE	48,550	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	40,200	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	40,650	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	19,850	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912